TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2025/DS-PT
Ngày 14-3-2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Tòng.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đức Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 655/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024, về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu."

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 213/2024/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Toà án nhân dân Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 756/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số: 09/2025/QĐ-PT ngày 24-02-2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1979, anh Nguyễn Minh U1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, không xác định được địa chỉ.

3.2. Bà Nguyễn Thị N1, không xác định được địa chỉ.

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số C, ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An; có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1985; nơi cư trú: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.6. Văn phòng C1, địa chỉ: Số A, Q Khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn C- Trưởng Văn phòng; có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ngọc H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 01 năm 2023 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T2, sinh năm 1941, chết năm 2002 và cụ Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1949, chết năm 2018; có 09 người con: gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Ngọc T1, Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N2 (chết lúc 02 tuổi); Nguyễn Đức T, Nguyễn Tấn P (chết lúc 25 tuổi, không có vợ con); Nguyễn Thị G, Nguyễn Minh U1. Ngoài những người con trên, mẹ bà có 01 người con riêng là bà Nguyễn Thị N1, nhưng bà không biết cha bà N1 là ai, hiện còn sống hay đã chết. Cha mẹ bà chết không để lại di chúc, bà khởi kiện yêu cầu:

- Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế cụ Nguyễn Văn T2 được Văn phòng C2 công chứng số 4.278, quyển số 8/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 19-10-2015.

- Tuyên bố 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị Ngọc A với ông Nguyễn Đức T; với ông Nguyễn Minh U1; là vô hiệu.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2, cụ Lê Thị Ngọc A theo quy định pháp luật, đối với các thửa đất số 797, số 811, số 376, số 388; tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; thành 07 phần cho 07 chị em bà gồm: Bà N, bà H, bà T1, bà G, bà, ông Ú, ông T; không chia cho bà N1 do đây là đất của ông bà nội bà để lại cho cha bà nên không liên quan gì đến bà N1.

Bị đơn ông Nguyễn Minh U1 trình bày:

Ông là em ruột của bà B. Khi cha mẹ ông còn sống tạo lập được khoản 5.000 m^2 đất; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc đất do cha ông khai phá, sau khi cha ông chết để lại cho mẹ ông là cụ A, sau khi cụ A chết đất do ông và ông Thanh quản L sử dụng. Năm 2015 cụ A làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế cho ông, ông T, bà G. Khi cụ A làm văn bản thỏa thuận thì các chị của ông biết nhưng không có ý kiến gì. Sau đó, cụ A cho tặng ông diện tích 2.342 m^2 thửa số 811, cho tặng ông Nguyễn Đức T diện tích 2.139 m^2, thửa số 797; ông và ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông hiện bà N đang giữ. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cố tình vắng mặt không có lý do và không nộp văn bản ý kiến cho Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà B về họ tên cha mẹ, năm sinh, năm chết; họ tên anh chị em là đúng. Khi cụ T2 còn sống không có phân chia tài sản gì cho các con. Sau khi cha chết, mẹ làm thủ tục hưởng thừa kế và tặng cho năm 2015, cụ thể: Tặng cho ông T 2.139 m^2, thửa số 979, tờ bản đồ số 54 và tặng cho ông Ú diện tích 2.342 m^2, thửa số 811, tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; ông T và ông Ú đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015, các thửa đất số 797, số 811; tờ bản đồ số 54; các thửa đất số 376, số 388; tờ bản đồ 54 chưa kê khai đăng ký hiện do ông T, ông Ú quản lý sử dụng; trên đất có 01 căn nhà của cha mẹ và 01 căn nhà của ông T xây dựng (ông T xây nhà năm nào không nhớ nhưng lúc đó mẹ còn sống, nhà do bà H xây cho ông T ở, khi bà H xây nhà cho ông T ở thì anh chị em trong nhà đều biết nhưng không ai phản đối); 01 căn nhà tạm của bà đang cất dỡ dang; năm 2015 cụ A kêu bà về tại Văn phòng C2 để ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; Mẹ nói để làm thủ tục tách giấy cho ông T, ông Ú và bà để có đất cất nhà nhưng không hiểu lý do vì sao cuối cùng chỉ có ông T và ông Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà về ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tại Văn phòng C2 chỉ có bà, ông T, ông Ú và mẹ, còn những người khác không có mặt. Cho đến năm 2021 sau khi bà về cất nhà ông T, ông Ú không cho xảy ra tranh chấp thì bà mới nói với các chị em khác trong nhà việc mẹ làm thủ tục thừa kế và cho tặng đất ông T, ông Ú. Bà thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà B về chia thừa kế tài sản của cha mẹ để lại, yêu cầu nhận hiện vật; không đồng ý chia cho con riêng của mẹ là bà N1 vì đây là tài sản của bên nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà B về họ tên cha mẹ và anh chị em trong gia đình. Bà đồng ý theo yêu cầu của bà B: Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T2, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ A và ông T, ông Ú vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế tài sản của

cụ T2, cụ A để lại gồm các thửa đất số 797, số 811 số 376, số 388; tờ bản đồ 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; thành 07 phần bằng nhau; yêu cầu được hưởng hiện vật. Bà không đồng ý chia cho con riêng của mẹ là bà N1 vì đây là tài sản của bên nội, chị em bà không có liên hệ với bà N1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc H và người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà H thống nhất với lời trình bày của bà B về họ tên cha mẹ, anh chị em trong gia đình và đồng ý theo yêu cầu của bà B, yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ, gồm: Các thửa đất số 797, số 811, số 376, số 388; tờ bản đồ 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; thành 07 phần bằng nhau; yêu cầu được hưởng hiện vật. Bà không đồng ý chia cho con riêng của mẹ là bà N1 vì đây là tài sản của bên nội, chị em bà không có liên hệ với bà N1. Di sản thừa kế hiện do ông T và ông Ú quản lý sử dụng; trên đất có 01 căn nhà của cụ T2, cụ A để lại và 01 căn nhà của ông T xây dựng năm 2015, tiền do bà H bỏ ra để ông T ở riêng.

Văn phòng C1 trình bày:

Các văn bản công chứng là đúng quy định pháp luật; văn phòng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 213/2024/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2024, của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; quyết định:

Căn cứ Điều 130, 131, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 165, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa và tuyên bố hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất vô hiệu" đối với ông Nguyễn Minh U1, ông Nguyễn Đức T.

1.1. Tuyên bố vô hiệu 01 phần văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 19-10-2015 giữa cụ Lê Thị Ngọc A và ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Minh U1, chị Nguyễn Thị G được công chứng tại Văn phòng C2 số 4.278, quyển số 8/TP/CC-SCC-HĐGD đối với phần đất diện tích 4.481m² thuộc thửa 797, 811 tọa lạc ấp S, xã Đ, thị xã T.

1.2. Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị Ngọc A với ông Nguyễn Đức T ngày 19-10-2015 được công chứng tại văn phòng C2 có số công chứng là 4279, quyển số 8/TP/CC-SCC-HĐGD.

1.3. Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị Ngọc A với anh Nguyễn Minh U1 ngày 19-10-2015 được công

chứng tại văn phòng C2 có số công chứng là 4280, quyển số 8/TP/CC-SCC-HĐGD.

2. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Lê Thị Ngọc A được phân chia như sau:

- Giao ông Nguyễn Minh U1 được quyền sử dụng diện tích 2.342m^2 thuộc thửa 811, tờ bản đồ 54, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CB228434, số vào sổ cấp GCN số CS06291 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09-11-2015 cho ông Nguyễn Minh U1. Loại đất 300m^2 ONT+2042m^{2}CLN. Có tứ cận:

Đông giáp thửa 797 dài 59,98m;

Tây giáp thửa 386 dài 67,41m;

Nam giáp thửa 436,421 dài 16,61m + 24,58m;

Bắc giáp đất thửa 350 dài 33,63m.

- Giao ông Nguyễn Đức T được quyền sử dụng diện tích 2.139m^2 thửa 797, tờ bản đồ 54, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CB228435, số vào sẽ cấp GCN số CS06292 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 10-11-2015 cho ông Nguyễn Đức T. Có tứ cận:

Đông giáp thửa 388,376 dài 21,18m +32,23m;

Tây giáp thửa 811 dài 59,98m;

Nam giáp thửa 421 dài 38,34m;

Bắc giáp đất thửa 350, 351 dài 32,13m+5,61m.

- Giao chị Nguyễn Thị G được quyền sử dụng diện tích 994m^2 thuộc thửa 376, 388 tờ bản đồ 54, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận:

Đông giáp thửa 377 dài 23,99m +31,17m;

Tây giáp thửa 797 dài 21,18m +32,23m;

Nam giáp thửa 421 dài 16m;

Bắc giáp đất thửa 351 dài 8,95m+10,78m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

3. Buộc ông Nguyễn Minh U1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 15.135.000 (mười lăm triệu một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 72.325.000 (bảy mươi hai triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 8.841.000 (tám triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn) đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1 số tiền là 96.302.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai nghìn) đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền là 96.302.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai nghìn) đồng.

Tạm giao cho ông Nguyễn Minh U1 quản lý số tiền 96.302.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai nghìn) đồng mà bà Nguyễn Thị N được hưởng thừa kế.

Tạm giao cho ông Nguyễn Minh U1 quản lý số tiền 14.537.000 đồng mà bà Nguyễn Thị N1 được hưởng thừa kế.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 14-10-2024 ông Nguyễn Minh U1, là bị đơn kháng cáo; đến ngày 24-10-2024 rút đơn kháng cáo.

- Ngày 16-10-2024 bà Nguyễn Thị Ngọc H, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung: Yêu cầu được hưởng thừa kế là phần đất 91,2 m^2 vị trí có căn nhà xây dựng cho ông T năm 2012.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày ý kiến, với nội dung: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, không trình bày gì thêm.

- *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt; căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[1.3] Ông Nguyễn Minh U1, là bị đơn kháng cáo; đến ngày 24-10-2024 rút đơn kháng cáo; nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Ú.

[2] Thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế; cụ T2 chết năm 2002, cụ A chết năm 2008; năm 2022 bà B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế; nên thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ T2, của cụ A vẫn còn.

[3] Các đương sự đều thống nhất các phần đất tranh chấp là của cụ T2 và cụ A, có nguồn gốc được thừa hưởng từ ông bà; nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều này phù hợp với hồ sơ kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00116 QSDĐ/145/2004/QĐ-CT(HL), ngày 05-5-2004 cho cụ A; đối với diện tích 4.481 m^2, thửa số 1250, tờ bản đồ số 20; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Riêng đối với diện tích đất 994 m^2, các thửa số 376, số 388, tờ bản đồ 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các cụ T2, cụ A và các con đã quản lý sử dụng và trồng cây lâu năm trên đất không ai tranh chấp hay ngăn cản; Công văn số 150/UBND ngày 20-5-2024 của Ủy ban nhân dân thị xã T, có nội dung: Phần đất này đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Do đó, có căn cứ xác định các phần đất nêu trên là tài sản chung của cụ T2 và cụ A.

[4] Xác định di sản của cụ T2, của cụ A:

[4.1] Xét đối với phần đất diện tích 4.481 m^2, thửa số 1250, tờ bản đồ số 20 (Bản đồ 299), chuyển sang bản đồ lưới 2005 là thửa số 811, có diện tích 2.342 m^2; thửa số 797, có diện tích tích 2.139 m^2; tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (viết tắt là tài sản số A), thấy rằng:

[4.1a] Cụ T2 chết năm 2002, không để lại di chúc; di sản thừa kế của cụ T2 để lại là ½ quyền sử dụng đất của phần đất nêu trên; người thừa kế theo pháp luật của cụ T2 tại thời điểm này được xác định là vợ và các con, bao gồm 08 người: Cụ A, bà N, bà B, bà H, bà T1, bà G, ông Ú, ông T.

[4.1b] Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T2 ngày 19-10-2015 chỉ có 04 người là cụ A, bà G, ông Ú, ông T ký với nội dung: Bà G, ông Ú, ông T tặng cho phần di sản của mình được hưởng đối với di sản của cụ T2 để lại cho cụ A; là thiếu người thừa kế của cụ T2 theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự; bởi trong đó có kỹ phần thừa kế của bà N, bà B, bà H, bà T1 được hưởng, chưa thể hiện ý chí của họ; do đó, văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế đối với phần nội dung này bị vô hiệu. Nên dẫn đến giao dịch của cụ A tặng cho ông T quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.139 m^2, thửa số 797, tờ bản đồ số 54; tặng cho ông Ú quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.342 m^2, thửa số 811, tờ bản đồ số 54; vào ngày 19-10-2015; cũng bị vô hiệu đối với kỹ phần thừa kế của bà N, bà B, bà H, bà T1.

[4.1c] Do đó, cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu một phần đối với: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 19-10-2015; giữa cụ Lê Thị Ngọc A và ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Minh U1, chị Nguyễn Thị G; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị Ngọc A với ông Nguyễn Đức T ngày 19-10-2015; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị Ngọc A với anh Nguyễn Minh U1 ngày 19-10-2015; là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4.1d] Đối với phần tài sản của cụ A là ½ quyền sử dụng đất của tài sản số 01 cùng với phần thừa kế của cụ A được hưởng từ cụ T2 và phần thừa kế của ông Ú, ông T, chị G hưởng từ cụ T2 đã ký văn bản thỏa thuận giao cụ A; là thuộc quyền sử dụng của cụ A. Do đó, việc cụ A tự nguyện cho tặng ông Ú, ông T phần tài sản thuộc quyền sử dụng của mình là phù hợp với quy định pháp luật; nên khi cụ A chết năm 2018, thì tài sản của cụ Anh trong phần tài sản số 1 này không còn là di sản thừa kế. Như vậy, di sản thừa kế của T2 đã phân chia xong; ông T, ông Ú quản lý, sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nên căn cứ Điều 662 Bộ luật Dân sự; ông T, ông Ú phải thanh toán cho bà N, bà B, bà H, bà T1 tương ứng với phần di sản mà họ được hưởng.

[4.2] Căn cứ điểm a, tiểu mục 1.3, mục 1, chương II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, Hôn nhân và Gia đình; Hội đồng xét xử xác định phần đất diện tích 994 m^2, các thửa số 376, số 388 tờ bản đồ 54, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; đủ điều kiện là di sản của cụ T2, cụ A; các cụ không để lại di chúc; nên xác định:

[4.2a] Phần di sản của cụ T2 là ½ quyền sử dụng đất nêu trên, trị giá 116.298.000 đồng; người thừa kế theo pháp luật của cụ T2 được xác định, gồm 07 người: Bà N, bà B, bà H, bà T1, bà G, ông Ú, ông T.

[4.2b] Phần di sản của cụ A là ½ quyền sử dụng đất nêu trên, trị giá 116.298.000 đồng; người thừa kế theo pháp luật của cụ A được xác định, gồm 08 người: Bà N, bà B, bà H, bà T1, bà G, ông Ú, ông T, bà N1.

[5] Cấp sơ thẩm xác định giá trị từng kỹ phần thừa kế mà người thừa kế được hưởng và căn cứ vào: Hiện trạng sử dụng đất, người đang quản lý sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đồng thời việc ông Ú, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo tính ổn định cũng như phù hợp với ý nguyện của cụ A; đảm bảo đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; đã quyết định: Chia hiện hiện vật cho ông Ú là phần đất diện tích 2.342 m^2, thửa số 811, tờ bản đồ 54; chia hiện vật cho ông T là phần đất diện tích 2.139 m^2, thửa số 797, tờ bản đồ 54; chia hiện vật cho bà G là phần đất diện tích 994 m^2, các thửa số 376, số 388; tờ bản đồ số 54; đồng thời buộc ông Ú, ông T, bà G có nghĩa vụ thanh toán tiền chêch lệch chia tài sản cho những người thừa kế khác là chính xác, có căn cứ pháp luật; các đương sự đều thống nhất, đồng ý.

[6] Riêng bà H kháng cáo yêu cầu được hưởng thừa kế là phần đất 91,2 m^2 tại vị trí có căn nhà xây dựng cho ông T năm 2012 thuộc thửa số 797. Xét thấy: Quá trình giải quyết và tại phiên toà sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bà H trình bày: Căn nhà trên đất là do ông T xây, tiền do bà H bỏ ra xây, do thấy ông T và ông Ú ở chung nên xây thêm nhà cho ông T ở riêng; do đó có căn cứ xác định căn nhà là tài sản của ông T gắn liền với phần đất cụ A đã tặng cho ông T, đồng thời giá trị kỹ phần bà H được hưởng là nhỏ hơn nhiều lần so với phần ông T được hưởng như phân tích tại mục [5]; nên yêu cầu kháng cáo của bà H là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T và không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

[7] Do bà N1, bà N không xác định được địa chỉ, cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 06/2016/AL được Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao để giao cho Lê Văn Ú1 quản lý số tiền 96.301.676 đồng làm tròn là 96.302.000 đồng tương ứng với một kỷ phần thừa kế mà bà N và số tiền 14.537.250 đồng làm tròn là 14.537.000 đồng tương ứng với một kỷ phần thừa kế mà bà N1 được hưởng; là có căn cứ; tuy nhiên không tuyên nghĩa vụ của ông Ú1 là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 213/2024/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 130, 131, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự; các các Điều 147, 148, 157, 165, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 95, 99, 195 Luật Đất đai năm 2013; Điều 84 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; các Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu" đối với ông Nguyễn Minh U1, ông Nguyễn Đức T.

1.1. Tuyên bố vô hiệu một phần văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế xác lập giữa cụ Lê Thị Ngọc A và ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Minh U1, bà Nguyễn Thị G; được Văn phòng C2, quyển số 06/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 19-10-2015; đối với phần đất diện tích 4.481 m², các thửa số 797, số 811; tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T.

1.2. Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa cụ Lê Thị Ngọc A với ông Nguyễn Đức T được Văn phòng C2, quyển số 06/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 19-10-2015; đối với phần đất diện tích 2.139 m^2, thửa số 797, tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T.

1.3. Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa cụ Lê Thị Ngọc A với ông Nguyễn Minh U1 được Văn phòng C2, quyển số 06/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 19-10-2015; đối với phần đất diện tích 2.342 m^2, thửa số 811, tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T.

2. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Lê Thị Ngọc A được phân chia như sau:

2.1. Giao ông Nguyễn Minh U1 được quyền sử dụng diện tích đất 2.342 m^2 (300 m^2 ONT + 2.042 m^2 CLN), thửa số 811, tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CB 228434, số vào sổ cấp GCN CS06291 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09-11-2015 cho ông Nguyễn Minh U1; có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa đất số 797, chiều dài 59,98 m.

- Phía Tây giáp thửa đất số 386, chiều dài 67,41 m.

- Phía Nam giáp thửa đất số 436, số 421, chiều dài: 16,61 m + 24,58 m.

- Phía Bắc giáp thửa đất số 350, chiều dài 33,63 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

2.2. Giao ông Nguyễn Đức T được quyền sử dụng diện tích đất 2.139 m^2 (CLN), thửa số 797, tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CB 228435, số vào sổ cấp GCN CS06292 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 10-11-2015 cho ông Nguyễn Đức T; có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa đất số 388, số 376, chiều dài: 21,18 m + 32,23 m.

- Phía Tây giáp thửa đất số 811, chiều dài 59,98 m.

- Phía Nam giáp thửa đất số 421, chiều dài 38,34 m.

- Phía Bắc giáp thửa đất số 350, số 351, chiều dài 32,13 m + 5,61 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

2.3. Giao chị Nguyễn Thị G được quyền sử dụng diện tích đất 994 m^2 (LUC), các thửa số 376, số 388, tờ bản đồ số 54; tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa đất số 377, chiều dài: 23,99 m + 31,17 m.

- Phía Tây giáp thửa đất số 797, chiều dài: 21,18 m + 32,23 m.

- Phía Nam giáp thửa đất số 421, chiều dài 16 m.

- Phía Bắc giáp thửa đất số 351, chiều dài: 8,95 m + 10,78 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

2.4. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án này.

3. Về nghĩa vụ thanh toán tiền chêch lệch chia tài sản:

3.1. Buộc ông Nguyễn Minh U1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 15.135.000 (mười lăm triệu một trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

3.2. Buộc ông Nguyễn Minh U1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 96.302.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai ngàn) đồng. Tạm giao cho ông Nguyễn Minh U1 quản lý số tiền 96.302.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai ngàn) đồng mà bà Nguyễn Thị N được hưởng thừa kế.

3.3. Buộc ông Nguyễn Minh U1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 14.537.000 (mười bốn triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn) đồng. Tạm giao cho ông Nguyễn Minh U1 quản lý số tiền 14.537.000 (mười bốn triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn) đồng mà bà Nguyễn Thị N1 được hưởng thừa kế.

3.4. Buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 72.325.000 (bảy mươi hai triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

3.5. Buộc bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 8.841.000 (tám triệu tám trăm bốn mươi mốt ngàn) đồng.

3.6. Buộc bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1 số tiền là 96.302.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai ngàn) đồng.

3.7. Buộc bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền là 96.302.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai ngàn) đồng.

3.8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh U1.

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Bà Nguyễn Thị B phải chịu số tiền 1.000.000 đồng; ghi nhận đã nộp và chi phí xong.

5.2. Ông Nguyễn Minh U1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng.

5.3. Ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng.

5.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng.

6. Về án phí dân sự:

6.1. Bà Nguyễn Thị B phải chịu 4.815.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng tại Biên lai thu số 0027045 ngày 14-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 185.000 (một trăm tám mươi lăm ngàn) đồng.

6.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 4.815.000 (bốn triệu tám trăm mười lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Ông Nguyễn Minh U1 phải chịu 20.882.000 (hai mươi triệu tám trăm tám mươi hai ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm; tổng cộng 21.032.000 (hai mươi mốt triệu không trăm ba mươi hai ngàn) đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà ông U1 đã nộp tại Biên lai thu số 0000408, ngày 15- 10- 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; ông Nguyễn Minh U1 phải nộp thêm số tiền án phí 20.732.000 (hai mươi triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn) đồng.

6.4. Ông Nguyễn Đức T phải chịu 20.882.000 (hai mươi triệu tám trăm tám mươi hai ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.5. Bà Nguyễn Thị G phải chịu 1.558.000 (một triệu năm trăm năm mươi tám ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.6. Bà Nguyễn Thị N1 phải chịu 727.000 (bảy trăm hai mươi bảy ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.7. Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 4.815.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; tổng cộng 5.115.000 (năm triệu một trăm mười lăm ngàn) đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà bà H đã nộp tại Biên lai thu số 0000436, ngày 17-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; bà H phải nộp thêm số tiền án phí 4.815.000 (bốn triệu tám trăm mười lăm ngàn) đồng.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- TAND T.xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS T.xã Trảng Bàng;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Tòng